BỘ CÔNG THƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

---□□□---

BẢN MÔ TẢ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã ngành: 7340201

(Ban hành theo Quyết định số 685/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 14/8/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)

Hà Nội – 2024

MỤC LỤC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo 1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo 1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo 2
2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường 2
2.1. Sứ mạng 2
2.2. Tầm nhìn phát triển 2
2.3. Giá trị cốt lõi 2
2.4. Triết lý giáo dục 2
3. Mục tiêu của chương trình đào tạo 3
3.1. Mục tiêu chung 3
3.2. Mục tiêu cụ thể 3
4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo 3
4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 3
4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ 6
4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp 6
4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường 7
4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo 7
5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo 7
6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam 8
7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp 9
7.1 Thông tin tuyển sinh 9
7.2. Điều kiện tốt nghiệp 10
8. Chiến lược giảng dạy và học tập 10
9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá 14
9.1. Các hình thức đánh giá 14
9.2 Điểm đánh giá học phần 16
9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics) 18

9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs) 20
10. Cấu trúc chương trình đào tạo 21
10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá 21
10.2. Nội dung chương trình đào tạo 21
10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến 25
12. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo 38
12.1 Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp 38
12.2 Chuyên ngành Ngân hàng 39
12.3 Chuyên ngành đầu tư tài chính 40
12.4 Chuyên ngành công nghệ tài chính 41
13. Mô tả tóm tắt học phần 42
14. Hướng dẫn thực hiện 61
14.1. Nguyên tắc chung 61
14.2. Kế hoạch đào tạo 62
15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo 63

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 685/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 14/8/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng là một trong số ngành được đào tạo lâu năm tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về khối ngành Kinh tế. Với hơn 20 năm kinh nghiệm đào tạo, chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng luôn cập nhật các kiến thức mới về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng dễ dàng tìm được việc làm theo đúng ngành đào tạo và được các nhà tuyển dụng đánh giá cao về kiến thức chuyên môn, thái độ làm việc và các kỹ năng mềm trong công việc. Chương trình được tham khảo từ các trường đại học uy tín trong và ngoài nước áp dụng linh hoạt gắn kết với hoàn cảnh và quá trình phát triển kinh tế đất nước trong điều kiện hội nhập, đồng thời tham khảo ý kiến các bên có liên quan: cựu sinh viên, người sử dụng lao động, chuyên gia. Chương trình đào tạo được cập nhật liên tục, định kỳ (khoảng 2 năm điều chỉnh) nhằm đáp ứng tính đổi mới và nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Chương trình đào tạo đáp ứng các mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và mang đến nhiều cơ hội nghề nghiệp cho người học.

Chương trình Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, vào năm 2020

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, ban hành ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ GD&ĐT về "Quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học". Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã ban hành các văn bản về việc rà soát, đánh giá, điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học để các Khoa làm cơ sở trong việc xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo, đáp ứng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phù hợp với mục tiêu, chiến lược đào tạo của Trường.

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng hàng năm đều được xây dựng và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và phù hợp với điều kiện cũng như xu hướng hội nhập quốc tế, ngang tầm với các cơ sở đào tạo đại học trong nước và khu vực châu Á. Chương trình đào tạo cung cấp cho người học môi trường giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học tốt, có tính chuyên môn cao; đảm bảo cho người học khi tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh và thích ứng nhanh với nền kinh tế toàn cầu..… Các kỹ năng nghề nghiệp được lựa chọn đưa vào trong chương

trình đào tạo đều dựa trên các khảo sát, đánh giá từ các doanh nghiệp và nền kinh tế ổn định, có tiềm năng phát triển đúng định hướng của Chính phủ và xã hội.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Tài chính – Ngân hàng
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	Finance and Banking
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Ngành đào tạo:	Tài chính – Ngân hàng
5. Mã ngành:	7340201
6. Thời gian đào tạo	4 năm
7. Loại hình đào tạo:	Chính quy
8. Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân
9. Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
10. Website	https://uneti.edu.vn/
11. Khoa Quản lý CTĐT	Tài chính Ngân hàng và Bảo hiểm
12. Ngày tháng ban hành/cập nhật:	14/8/2024

2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường

2.1. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

2.2. Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước

2.3. Giá trị cốt lõi

Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững là nền tảng; Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới; Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động.

2.4. Triết lý giáo dục

"Học tập để kiến tạo tương lai"

3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Tài chính, ngân hàng đáp ứng được yêu cầu công việc. Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực Tài chính - Ngân hàng chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo, khả năng giao tiếp, tư duy khởi nghiệp và tuân thủ trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

3.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực Tài chính – ngân hàng;

PO2: Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân, tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, định hướng phát triển nghề nghiệp cũng như tuân thủ đạo đức nghề nghiệp;

PO3: Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tự học và giao tiếp hiệu quả trong các công việc chuyên môn về Tài chính - Ngân hàng và các hoạt động nghề nghiệp khác;

PO4: Có năng lực thiết kế, tổ chức vận hành cũng như phân tích, đề xuất cải tiến các hoạt động trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng có khả năng:

PLO1 Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, pháp luật trong bối cảnh của doanh nghiệp, ngân hàng, thị trường tài chính

PI1.1. Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật trong lĩnh vực kinh tế tài chính, ngân hàng.

PI 1.2. Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, toán ứng dụng và định lượng trong lĩnh vực kinh tế tài chính phù hợp với bối cảnh của doanh nghiệp, ngân hàng, thị trường.

PLO2 Áp dụng kiến thức cơ bản về kinh tế trong bối cảnh của doanh nghiệp, ngân hàng, thị trường tài chính.

PI 2.1. Vận dụng các kiến thức lý thuyết về kinh tế, hoạt động của thị trường tài chính và các trung gian tài chính; chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.. để giải thích các hiện tượng kinh tế trong thực tiễn.

PI 2.2. Vận dụng kiến thức cơ sở ngành Tài chính - Ngân hàng để phân tích, đánh giá tình hình kinh tế, ngân hàng và thị trường tài chính.

PLO3 Vận dụng các kiến thức cơ bản về Tài chính - Ngân hàng thực hiện các hoạt động nghề nghiệp.

PI3.1. Áp dụng các kiến thức cơ bản về tài chính, ngân hàng để thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn trong các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức kinh tế, tài chính công.

PI3.2. Thực hiện chính xác các quy trình nghiệp vụ tài chính, ngân hàng trong các doanh nghiệp, ngân hàng, ngân hàng trung ương, tổ chức kinh tế, thị trường tài chính, tài chínhh we công.

PLO4 Tổng hợp số liệu tài chính, đánh giá và cải cách hoạt động tài chính một cách có hiệu quả.

PI4.1. Phân tích, đánh giá số liệu tài chính, báo cáo tài chính để đưa ra các thông tin phục vụ cho việc ra quyết định quản lý

PI4.2. Đề xuất cải tiến hoạt động tài chính trong doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức.

PLO5 Ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ trong hoạt động chuyên môn về tài chính, ngân hàng.

PI5.1. Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn về tài chính, ngân hàng.

PI5.2. Khai thác, quản lý và sử dụng dữ liệu số về tài chính, ngân hàng để phục vụ hoạt động chuyên môn.

Định hướng đào tạo: Tài chính doanh nghiệp

PLO6.01 Vận dụng các kiến thức chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp để thực hiện, phân tích, đánh giá các hoạt động tài chính doanh nghiệp, thực hiện các hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính doanh nghiệp.

PI6.1.01. Vận dụng các kiến thức chuyên ngành tài chính doanh nghiệp để thực hiện, phân tích, đánh giá các hoạt động tài chính doanh nghiệp.

PI6.2.01 Thực hiện hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp: Phân tích kinh doanh, phân tích tài chính, lập kế hoạch tài chính, quản trị rủi ro tài chính…

PI6.3.01. Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính doanh nghiệp.

Định hướng đào tạo: Ngân hàng

PLO6.02 Vận dụng các kiến thức chuyên ngành Ngân hàng để thực hiện, phân tích, đánh giá các hoạt động Ngân hàng, thực hiện các hoạt động quản trị ngân hàng, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả tài hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại.

PI6.1.02. Vận dụng các kiến thức chuyên ngành Ngân hàng để thực hiện, phân tích, đánh giá các hoạt động Ngân hàng.

PI6.2.02. Thực hiện hoạt động quản trị Ngân hàng: phân tích tài chính, quản trị rủi ro ngân hàng…

PI6.3.02. Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng.

Định hướng đào tạo: Đầu tư tài chính

PLO6.03 Vận dụng các kiến thức chuyên ngành đầu tư tài chính, có khả năng thực hiện, phân tích, đánh giá, sự vận hành của thị trường tài chính (thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường chứng khoán), định giá các công cụ tài chính, phân tích thị trường tài chính, ra quyết định đầu tư tài chính…

PI6.1.03. Vận dụng các kiến thức chuyên ngành đầu tư tài chính để thực hiện, phân tích, đánh giá, sự vận hành của thị trường tài chính (thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường chứng khoán)

PI6.2.03. Định giá các công cụ tài chính, phân tích thị trường tài chính,…

PI6.3.03. Ra quyết định và thực hiện các quyết định đầu tư tài chính.

Định hướng đào tạo: Công nghệ tài chính

PLO6.04 Vận dụng các kiến thức chuyên ngành công nghệ tài chính, có khả năng quản lý dữ liệu tài chính, phân tích dữ liệu quy mô lớn, kinh tế lượng trong tài chính, thực hiện các nghiệp vụ an toàn bảo mật thông tin trong lĩnh vực kinh tế tài chính, ngân hàng.

PI6.1.04. Vận dụng kiến thức nền tảng cơ bản về công nghệ tài chính, tiền số và công nghệ Blockchain, có khả năng quản lý sở dữ liệu trong tài chính

PI6.2.04. Phân tích dữ liệu tài chính qui mô lớn và phân tích định lượng mối quan hệ giữa các biến số kinh tế, tài chính sử dụng mô hình hồi quy.

PI6.3.04. Thực hiện các nghiệp vụ an toàn bảo mật thông tin trong lĩnh vực kinh tế tài chính, ngân hàng

PLO7 Có khả năng sử dụng ngoại ngữ Tiếng Anh vào các hoạt động liên quan đến hoạt động kinh tế (đạt bậc 3/6 Khung năng lực NN Việt Nam).

PI7.1. Đọc, hiểu các tài liệu liên quan đến lĩnh vực kinh tế bằng tiếng Anh.

PI7.2. Nghe, nói tiếng Anh giao tiếp cơ bản phục vụ cho công việc.

PLO8 Có khả năng làm việc nhóm, phát hiện vấn đề, và giải quyết vấn đề, có kỹ năng giao tiếp, viết báo cáo, thuyết trình chuyên môn trong công việc trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

PI8.1. Hình thành nhóm, Thực hiện hoạt động nhóm, để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

PI8.2. Tham gia ý kiến, thảo luận trong các hoạt động chuyên môn, viết được các báo cáo liên quan đến công tác chuyên môn có tính logic, hợp lý, xây dựng và thực hiện được các bài thuyết trình hiệu quả, ngôn ngữ rõ ràng, tác phong đĩnh đạc.

PLO9 Có khả năng định hướng nghề nghiệp và khởi nghiệp trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

PI9.1. Xác định được nghề nghiệp trong tương lai.

PI9.2. Xây dựng được các ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

PLO10 Tự chủ trong công việc, đưa ra ý kiến chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân, chịu trách nhiệm với những vấn đề được đưa ra cũng như tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

PI10.1. Thể hiện được khả năng tự nghiên cứu, học tập, linh hoạt trong công việc, thích ứng với sự thay đổi của ngành cũng như có khả năng tự nghiên cứu.

PI10.2. Thể hiện được trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp Tài chính - Ngân hàng.

PI10.3. Đưa ra được các ý kiến phản biện, các quan điểm cá nhân và bảo vệ được các quan điểm trong công tác chuyên môn.

4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản *(theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam *(theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng có thể đảm nhiệm công việc:

- Tại khối các đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính; y ban Chứng khoán Nhà nước; Kho bạc Nhà nước; Tổng cục Thuế, chi cục thuế; Tổng cục Hải quan, chi cục hải quan; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; uỷ ban Giám sát Tài chính Quốc gia Việt Nam, Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, v.v...; Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trung ương và địa phương, các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp...;

Vị trí: Chuyên viên tài chính, chuyên viên kế toán, kế toán thuế, chuyên viên thuế, chuyên viên ngân hàng nhà nước…và các vị trí chuyên môn khác về kinh tế, tài chính – ngân hàng.

- Tại các NHTM và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng: Ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm; Quỹ tín dụng, công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công ty tài chính; công ty thẩm định giá…và các tổ chức tài chính quốc tế…

Vị trí: chuyên viên tín dụng, quan hệ khách hàng, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, quản lý nguồn vốn, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, tư vấn tài chính, giao dịch viên, kế toán, chuyên viên tài chính, môi giới, phân tích đầu tư, tư vấn tài chính, thẩm định giá, quản lý danh mục đầu tư, nhà quản trị tài chính...

- Tại khối các doanh nghiệp: Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia…

Vị trí: chuyên viên quản trị tài chính, chuyên viên kế toán tài chính, nhân viên ngân quỹ, chuyên viên kế toán thuế…

- Tại khối các cơ quan nghiên cứu, tư vấn: học viện, các viện nghiên cứu, các trường đại học và các trung tâm tư vấn tài chính độc lập…

Vị trí: giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia, tư vấn viên…

- Trên thị trường tài chính - tiền tệ trong nước và quốc tế: Chuyên gia tài chính, nhà môi giới, chuyên gia phân tích đầu tư và danh mục đầu tư, Nhà đầu tư cá nhân…

4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự hoạch định kế hoạch đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn như chương trình đào tạo sau đại học;

Có khả năng học tiếp thuận tiện các chương trình đào tạo cấp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế như CFA…

4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo

1. CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng, Trường Đại học Philadelphia, - Jordanian
2. CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế quốc dân
3. CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng, Trường Đại học Ngoại thương

5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT		**Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)**									
		1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**
Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Tài chính, ngân hàng đáp ứng được yêu cầu công việc. Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực Tài chính - Ngân hàng chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo, khả năng giao tiếp, tư duy khởi nghiệp và tuân thủ trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.										
Mục tiêu cụ thể											
PO1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực Tài chính – ngân hàng;	x	x	x	x	x					
PO2	Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân, tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, định hướng phát										x

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	triển nghề nghiệp cũng như tuân thủ đạo đức nghề nghiệp;										
PO3	Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tự học và giao tiếp hiệu quả trong các công việc chuyên môn về Tài chính - Ngân hàng và các hoạt động nghề nghiệp khác;							x	x	x	
PO4	Có năng lực thiết kế, tổ chức vận hành cũng như phân tích, đề xuất cải tiến các hoạt động trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.			x	x		x				

6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 2 Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN 3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN 4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ	

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
	biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

Bảng 3 Đối sánh giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

CĐR theo Khung TĐQG Chuẩn đầu ra	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC TN1	TC TN2	TC TN3	TC TN4
PLO1	x														
PLO2	x														
PLO3		x		x											x
PLO4					x										
PLO5			x												
PLO6.01					x										
PLO6.02					x										
PLO6.03					x										
PLO6.04			x			x	x								
PLO7											x				
PLO8						x			x	x		x	x		
PLO9							x								
PLO10														x	

7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

7.1 Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thông báo và hướng dẫn của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (https://uneti.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh)

+ Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Phương thức tuyển sinh:

✓ Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức;

✓ Phương thức 2: Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐH Quốc gia Hà Nội tổ chức;

✓ Phương thức 3: Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;

✓ Phương thức 4: Xét tuyển kết quả học bạ THPT;

✓ Phương thức 5: Các phương thức khác như xét tuyển thẳng

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Chiến lược giảng dạy và học tập

Các chiến lược giảng dạy và học được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, cụ thể như sau**:**

Bảng 4. Các chiến lược và phương pháp dạy – học

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	- GV đặt vấn đề - GV phát biểu vấn đề - GV giải quyết vấn đề theo 2 logic phổ biến: quy nạp hoặc diễn dịch. - Kết luận và thảo luận (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra...)	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng để SV đề xuất giải pháp và thực hiện); - Kết luận và vận dụng	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	- Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học) - Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài) - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc - Trình bày và thảo luận	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)	- GV đưa ra thảo luận - SV cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về chủ đề, sau đó các SV ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp - GV phân tích và tổng kết các nội dung về chủ đề	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10
2	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	- Chuẩn bị (GV nêu tên chủ đề, phân công nhiệm vụ) - SV nghiên cứu và viết bài thuyết trình - Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của seminar, SV thuyết trình, tổ chức thảo luận) - Kết luận và mở rộng.	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10
		Tự học (Selfstudying)	- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học - Lập kế hoạch tự học	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
			- Thực hiện theo kế hoạch - Tự thể hiện (tự trình bày lại những KT, KN đã học được) - Thảo luận trước nhóm - Tự đánh giá và tự điều chỉnh - Tổng hợp và vận dụng - Làm bài tập về nhà	PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10
3	Dạy học nâng cao năng lực kỹ năng thực hành, thực tập	Dạy học qua thực hành/thí nghiệm (Experiment)	- GV hướng dẫn về nội dung các bài thực hành - SV thực hiện lặp lại tương tự - SV quan sát kết quả và phân tích kết quả	PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10
		Dạy học qua tình huống (Case study)	- Đưa ra tình huống thực tế tại các doanh nghiệp/cơ sở thực tập - Nghiên cứu tình huống - Phân tích, xử lý tình huống - Báo cáo kết quả	PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)	- Thiết kế ý tưởng dự án (gồm các bước: xác định vấn đề thực tiễn, mục tiêu dự án, nguồn hỗ trợ SV thực hiện, thiết kế công cụ đánh giá sản phẩm dự án) - Tổ chức dạy học dự án (gồm các bước: xây dựng ý tưởng dự án, quyết định chủ đề; xây dựng kế hoạch thực hiện; thực hiện dự án;	PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
			báo cáo dự án và đánh giá)	
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát và trải nghiệm - SV thực hiện quan sát và trải nghiệm (tại cơ sở thực tập) - Phản hồi - Tổng kết và vận dụng	PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các chiến lược giảng dạy và học với các PLO

Chiến lược và phương pháp dạy học			Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)									
	Chiến lược	**Phương pháp dạy học**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Tự học (Selfstudying)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Dạy học nâng cao năng lực kỹ	Dạy học qua thực hành/thí nghiệm (Experiment)			x	x	x	x	x	x	x	x

Chiến lược và phương pháp dạy học			Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)									
	Chiến lược	**Phương pháp dạy học**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**
	năng thực hành, thực tập	Dạy học qua tình huống (Case study)			x	x	x	x	x	x	x	x
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)						x	x	x	x	x
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)						x	x	x	x	x

9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

9.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được CĐR của học phần từ đó bảo đảm sinh viên đạt được CĐR của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được căn cứ theo Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 20 tháng 09 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học.

Khoa Tài chính – Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã phát triển và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Các phương pháp đánh giá này được thiết kế để đảm bảo không chỉ đánh giá kiến thức chuyên môn của sinh viên mà còn tập trung vào đánh giá thái độ và kỹ năng thể hiện rõ ràng trong CLOs.

Tùy theo chuẩn đầu ra của học phần, giảng viên sẽ lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp cho các điểm thành phần (điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần…). Sau khi sinh viên hoàn thành đủ số giờ lên lớp theo quy định của trường cho từng học phần sẽ tham dự kỳ thi kết thúc học phần theo hình thức tự luận, trắc nghiệm hoặc vừa tự luận vừa trắc nghiệm, viết chuyên đề báo cáo (tiểu luận) môn học hoặc đồ án môn học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng:

Bảng 6. Các phương pháp đánh giá

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
A	**Đánh giá quá trình (On going/Formative Assessment)**	Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.
1	Đánh giá chuyên cần (Attendence Check)	*Mô tả phương pháp*: Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
		theo quy định giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội quy, nền nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo quy định. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)	*Mô tả phương pháp*: người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân và một nhóm người học được đánh giá theo tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định.
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	*Mô tả phương pháp*: Trong một số học phần, người học được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Việc đánh giá thuyết trình được thực hiện theo Rubric 2, 3
B	**Đánh giá tổng kết (Summative Assessment)**	Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá kết thúc học phần.
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	*Mô tả phương pháp:* Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	*Mô tả phương pháp:* Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	*Mô tả phương pháp*: Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được được đánh gia thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
7	Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án (Written Report)	*Mô tả phương pháp*: người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ… trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 4
8	Đánh giá báo cáo thực tập (Internship Report)	*Mô tả phương pháp*: người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ… trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5
9	Đánh giá Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp (Graduation Thesis)	*Mô tả phương* pháp: Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận/đồ án bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 6

9.2 Điểm đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, tiểu luận, thảo luận:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được xác định bởi các loại điểm: điểm thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng 60%) và điểm quá trình (là điểm trung bình các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy) (chiếm tỷ trọng 40%).

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ - tính hệ số 2:

+ Là điểm kiểm tra hết chương hoặc hết từng phần chính của học phần (thời gian làm bài là 1 tiết), kiểm tra phần thực hành môn học, điểm tiểu luận

+ Số lần kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm kiểm tra thường xuyên - tính hệ số 1:

+ Là điểm kiểm tra hỏi đáp đầu giờ hoặc trong giờ lên lớp, kiểm tra từ 15 phút trở xuống, kiểm tra nhận thức và thái độ tham gia thảo luận của sinh viên trong giờ học.

+ Số lần kiểm tra thường xuyên: tối thiểu là 1. Ngoài ra, Khoa, tổ chuyên môn có thể quy định số lần kiểm tra tối thiểu cho từng học phần cụ thể.

- Điểm chuyên cần - có hệ số bằng số tín chỉ của học phần đó.

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):

* Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính:10 điểm.

* Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.

* Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính:6 điểm.

* Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính:4 điểm.

* Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính:2 điểm.

* Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm

Ghi chú:

+ Sinh viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, thi kết thúc học phần do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong đề cương chi tiết của học phần.

2) Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) là điểm trung bình của các loại điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy.

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ: là điểm đánh giá các bài thực hành định kỳ trong quá trình giảng dạy, được tính hệ số 1.

Số điểm kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm chuyên cần:

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):

* Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính:10 điểm.

* Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính:8 điểm.

* Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính:6 điểm.

* Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính:4 điểm.

* Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính:2 điểm.

* Nghỉ học từ 50% trở lên:0 điểm

+ Điểm chuyên cần có hệ số 1.

Ghi chú:

Sinh viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong Đề cương chi tiết của học phần.

9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Rubric 1: Đánh giá điểm chuyên cần tham gia lớp học

Tiêu chí	Xuất sắc 10 điểm	Tốt 8.0 điểm	Khá 6.0 điểm	Trung bình 4.0 điểm	Kém 2.0 điểm	Yếu 0 điểm
Thời gian tham gia lớp học	Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình	Nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 10% trở lên đến dưới 20% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 20% trở lên đến dưới 35% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 35% trở lên đến dưới 50% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 50% trở lên số tiết trong chương trình

Rubric 2. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (cá nhân)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	20	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi

Rubric 3. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (theo nhóm)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý

trực quan	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

Rubric 4: Đánh giá bài tập thực hành

Tiêu chí	**Trọng số (%)**	**Tốt** **8.5 – 10 điểm**	**Khá** **6.5 – 8.4 điểm**	**Trung bình** **4.0 – 6.4 điểm**	**Kém** **0 – 3.9 điểm**
Thái độ tham dự	20	Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ	Có tham gia thảo luận và chia sẻ	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ	Không tham gia thảo luận và chia sẻ
Kết quả thực hành	40	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu
	30	Giải thích và chứng minh rõ ràng	Giải thích và chứng minh khá rõ ràng	Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng	Giải thích và chứng minh không rõ ràng
Báo cáo thực hành	10	Đúng format và đúng hạn	Điểm tuỳ theo mức độ đáp ứng		

Rubric 5. Đánh giá TIỂU LUẬN/Báo cáo thu hoạch

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Cấu trúc		05	Cân đối, hợp lý	Khá cân đối, hợp lý	Tương đối cân đối, hợp lý	Không cân đối, thiếu hợp lý
Nội dung	Nêu vấn đề	10	Phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích khá rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích tương đối rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích chưa rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề
	Nền tảng lý thuyết	10	Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết khá phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết tương đối phù hợp	Trình bày chưa rõ quan điểm lý thuyết phù hợp
	Các nội dung thành phần	40	Ghi thang điểm cụ thể cho từng phần nội dung			
	Lập luận	10	Hoàn toàn chặt chẽ, logic	Khá chặt chẽ, logic; còn sai sót nhỏ không gây ảnh hưởng	Tương đối chặt chẽ, logic; có phần chưa đảm bảo gây ảnh hưởng	Không chặt chẽ, logic
Kết luận		15	Phù hợp và đầy đủ	Khá phù hợp và đầy đủ	Tương đối phù hợp và đầy đủ	Không phù hợp và đầy đủ
Hình thức trình bày (font chữ, căn lề, fomat…)	Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Rất nhiều chỗ không nhất quán
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Lỗi rất nhiều và do sai chính tả và typing cẩu thả

9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các PPKTĐG và học với các PLO

TT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)									
		1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**
A	**Đánh giá quá trình**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
B	**Đánh giá tổng kết**										
4	Kiểm tra viết, tự luận	x	x	x	x	x	x	x			
5	Kiểm tra trắc nghiệm			x	x						
6	Bảo vệ và thi vấn đáp										

7	Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án			x	x		x				
8	Đánh giá báo cáo thực tập						x		x	x	x
9	Đánh giá Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp						x		x	x	x

10. Cấu trúc chương trình đào tạo

10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 136 tín chỉ *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))*

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ
  - *Phần lý thuyết* *68 tín chỉ*
  - *Phần thực hành, thực tập, đồ án* *21 tín chỉ*
  - *Khoá luận tốt nghiệp* *9 tín chỉ*

10.2. Nội dung chương trình đào tạo

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
***7.1.* Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ)** *(chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**38**		
	7.1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	(33,24,90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
001537	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
	7.1.2. Khoa học xã hội		**2**		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26,8,60)	x
	7.1.3. Nhân văn - Nghệ thuật		**0**		
	7.1.4. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**6**		
001102	1. Xác suất thống kê	KHƯD	3	(36,18,90)	x
002378	2. Toán ứng dụng trong kinh tế	KHƯD	3	(36,18,90)	x
	7.1.5. Ngoại ngữ		**16**		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
	7.1.6. Kiến thức bổ trợ		**3**		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002165	2. Kỹ năng nghề nghiệp - TCNH	TCNH-BH	1	(12, 6, 30)	x
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
	7.1.7. Giáo dục thể chất	**GDTC**	**4**		x
000718	1.Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2.Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3.Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4.Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	7.1.8. Giáo dục quốc phòng	**GDQP**	**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 0)	x
7.2. Kiến thức Giáo dục chuyên* nghiệp *(104 tín chỉ)			**98**		
	7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**23**		
	7.2.1.1. Kiến thức bắt buộc		*18*		
000564	1. Kinh tế vi mô	DLKS	2	(26,8,60)	x
000565	2. Kinh tế vĩ mô	DLKS	2	(26,8,60)	x
000568	3. Pháp luật kinh tế	DLKS	2	(26,8,60)	x
000681	4. Lý thuyết hạch toán kế toán	KTKT	3	(39,12,90)	x
001717	5. Kế toán doanh nghiệp	KTKT	3	(39,12,90)	x
001109	6. Tài chính - Tiền tệ	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001957	7. Nguyên lý bảo hiểm	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
	7.2.1.2. Kiến thức tự chọn		*5*		
000567	1. Nguyên lý thống kê	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
001153	2. Quản trị doanh nghiệp	QT&MAR	3	(39,12,90)	x
001743	3. Thống kê kinh doanh	DLKS	2	(26, 8, 60)	

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001195	4. Kinh tế lượng	DLKS	3	(39,12,90)	
	7.2.2. Kiến thức chung của ngành		**50**		
	7.2.2.1. Kiến thức bắt buộc		*45*		
000531	1. Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
000913	2. Tiểu luận 1	TCNH-BH	2	(0,120,0)	x
000524	3. Ngân hàng thương mại	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001394	4. Thực hành tài chính doanh nghiệp 1	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001112	5. Thực hành ngân hàng thương mại	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001304	6. Thuế	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001393	7. Thị trường chứng khoán	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
002109	8. Kế toán ngân hàng	TCNH-BH	2	(30,0,60)	x
001293	9. Đầu tư tài chính	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001252	10. Thanh toán quốc tế	TCNH-BH	3	(36,18,90)	x
001116	11. Phân tích tài chính doanh nghiệp	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
000533	12. Tài chính quốc tế	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001113	13. Tín dụng ngân hàng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001600	14. Ngân hàng trung ương	TCNH-BH	2	(30,0,60)	x
001593	15. Định giá tài sản	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
002826	16. Nhập môn Fintech	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001594	17. Tiểu luận 2	TCNH-BH	2	(0,120,0)	x
	7.2.2.2. Kiến thức tự chọn		*3*		
001111	1. Tài chính công	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001597	2. Lập và phân tích dự án đầu tư	TCNH-BH	3	(36,18,90)	
	7.2.2.3. Kiến thức bổ trợ		*2*		
001596	1. Tin ứng dụng ngành TCNH	TCNH-BH	2	(26,8,60)	x
001595	2. Tiếng Anh chuyên ngànhTCNH	TCNH-BH	3	(36,18,90)	
7.2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modun)					
	7.2.3.1. Modun 1: Tài chính doanh nghiệp		**25**		
000532	1. Tài chính doanh nghiệp 2	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001117	2. Thực hành tài chính doanh nghiệp 2	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001118	3. Thực hành: Thuế	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
000902	**Thực tập cuối khóa ngành TCNH**	TCNH-BH	5	(0/300/0)	**x**
001579	**Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH**	TCNH-BH	**9**	**(0/540/0)**	x
001294	4. Thẩm định tín dụng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001295	5. Thị trường công cụ phái sinh	TCNH-BH	3	(3912,90)	x
001969	6. Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	TCNH-BH	3	(36,18,90)	x
	7.2.3.2. Modun 2: Ngân hàng		**25**		
001303	1. Quản trị ngân hàng thương mại	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001592	2. Thực hành thanh toán quốc tế	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001591	3. Thực hành tín dụng ngân hàng	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
000902	**Thực tập cuối khóa ngành TCNH**	TCNH-BH	5	(0/300/0)	x
001579	**Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH**	TCNH-BH	**9**	**(0/540/0)**	x
001294	4. Thẩm định tín dụng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001295	5. Thị trường công cụ phái sinh	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001590	6. Quản trị rủi ro ngân hàng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
	7.2.3.3. Modun 3: Đầu tư Tài chính		**25**		
001582	1. Phân tích và đầu tư chứng khoán	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001581	2. Thực hành đầu tư tài chính	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001580	3. Thực hành phân tích và đầu tư chứng khoán	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
000902	**Thực tập cuối khóa ngành TCNH**	TCNH-BH	5	(0/300/0)	x
001579	**Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH**	TCNH-BH	**9**	**(0/540/0)**	x
001294	5. Thẩm định tín dụng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001295	6. Thị trường công cụ phái sinh	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001578	7. Phân tích thị trường tài chính	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
	7.2.3.2. Modun 4: Công nghệ tài chính		**25**		
002519	1. Quản lý dữ liệu tài chính	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001599	2. Thực hành kế toán ngân hàng	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
002522	3. Thực hành quản lý dữ liệu tài chính	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
000902	**Thực tập cuối khóa ngành TCNH**	TCNH-BH	5	(0/300/0)	x
001579	**Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH**	TCNH-BH	**9**	**(0/540/0)**	x
002523	4. An toàn bảo mật thông tin (Fintech)	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
002524	5. Tiền số và công nghệ Blockchain	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
002525	6. Phân tích dữ liệu tài chính quy mô lớn	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x

10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
I		**Học kỳ 1: 16 TC**		
1	001535	Triết học Mác-Lênin	Lý thuyết	3
2	001102	Xác suất thống kê	Lý thuyết	3
3	000564	Kinh tế vi mô	Lý thuyết	2
4	000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	Lý thuyết	3
5	000567	Nguyên lý thống kê	Lý thuyết	2
76	001153	Quản trị doanh nghiệp	Lý thuyết	3
II		**Học kỳ 2: 20 TC**		
1	000585	Pháp luật đại cương	Lý thuyết	2
2	002378	Toán ứng dụng trong kinh tế	Lý thuyết	3
3	001942	Tiếng Anh 1	Lý thuyết	4
4	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	Lý thuyết	1
5	000565	Kinh tế vĩ mô	Lý thuyết	2
6	000568	Pháp luật kinh tế	Lý thuyết	2
7	001109	Tài chính - Tiền tệ	Lý thuyết	3
8	001957	Nguyên lý bảo hiểm	Lý thuyết	3
III		**Học kỳ 3: 20 TC**		
1	001943	Tiếng Anh 2	Lý thuyết	4
2	000718	Giáo dục thể chất 1	GDTCQP	1
3	000719	Giáo dục thể chất 2	GDTCQP	1
4	002200	Giáo dục quốc phòng - HP1	GDTCQP	3
5	002201	Giáo dục quốc phòng - HP2	GDTCQP	2
6	002202	Giáo dục quốc phòng - HP3	GDTCQP	1
7	002203	Giáo dục quốc phòng - HP4	GDTCQP	2
8	001717	Kế toán doanh nghiệp	Lý thuyết	3

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
9	000531	Tài chính doanh nghiệp 1	Lý thuyết	3
IV		**Học kỳ 4: 18 TC**		
1	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Lý thuyết	2
2	001944	Tiếng Anh 3	Lý thuyết	4
3	000739	Giáo dục thể chất 3	GDTCQP	1
4	000913	Tiểu luận 1	Thực hành	2
5	001393	Thị trường chứng khoán	Lý thuyết	3
6	000524	Ngân hàng thương mại	Lý thuyết	3
7	001293	Đầu tư tài chính	Lý thuyết	3
V		**Học kỳ 5: 19 TC**		
1	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lý thuyết	2
2	001945	Tiếng Anh 4	Lý thuyết	4
3	002164	Kỹ năng nghề nghiệp - TCNH	Lý thuyết	1
4	001394	Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 1	Thực hành	3
5	001112	Thực hành: Ngân hàng thương mại	Thực hành	3
6	001304	Thuế	Lý thuyết	3
7	001113	Tín dụng ngân hàng	Lý thuyết	3
VI		**Học kỳ 6: 19 TC**		
1	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lý thuyết	2
2	002109	Kế toán ngân hàng	Lý thuyết	2
3	001252	Thanh toán quốc tế	Lý thuyết	3
4	001116	Phân tích tài chính doanh nghiệp	Lý thuyết	3
5		Nhập môn Fintech	Lý thuyết	3
6	000532	Module TCDN: Tài chính doanh nghiệp 2	Lý thuyết	3
7	001118	Module TCDN: Thực hành: Thuế	Thực hành	3
6	001306	Module NH: Quản trị ngân hàng thương mại	Lý thuyết	3
7	001591	Module NH: Thực hành: Tín dụng ngân hàng	Thực hành	3
6	001582	Module ĐTTC: Phân tích và đầu tư chứng khoán	Lý thuyết	3
7	001581	Module ĐTTC: Thực hành: Đầu tư tài chính	Thực hành	3
6		Module CNTC: Quản lý dữ liệu tài chính	Lý thuyết	3
7	001599	Module CNTC: Thực hành: Kế toán ngân hàng	Thực hành	3
VII		**Học kỳ 7: 19 TC**		
1	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Lý thuyết	2
2	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	Lý thuyết	1
3	000740	Giáo dục thể chất 4	GDTCQP	1
4	000533	Tài chính quốc tế	Lý thuyết	3
5	001600	Ngân hàng trung ương	Lý thuyết	2
6	001593	Định giá tài sản	Lý thuyết	3
7	001594	Tiểu luận 2	Thực hành	2

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
8	001596	Tin ứng dụng ngành TCNH	Lý thuyết	2
9	001117	Module TCDN: Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 2	Thực hành	3
9	001592	Module NH: Thực hành: Thanh toán quốc tế	Thực hành	3
9	001580	Module ĐTTC: Thực hành: Phân tích và đầu tư chứng khoán	Thực hành	3
9	002522	Module CNTC: Thực hành: Quản lý dữ liệu tài chính	Thực hành	3
VIII		**Học kỳ 8: 17 TC**		
1	001111	Tài chính công	Lý thuyết	3
2	000902	Thực tập cuối khóa	Doanh nghiệp	5
3	001579	***Khóa luận tốt nghiệp (Chuyên ngành TCDN)***	Lý thuyết	***9***
4	001294	HPTT1: Thẩm định tín dụng	Lý thuyết	3
5	001295	HPTT2: Thị trường công cụ phái sinh	Lý thuyết	3
6	001969	HPTT3: Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	Lý thuyết	3
3	001579	***Khóa luận tốt nghiệp (Chuyên ngành NHTM)***	Lý thuyết	***9***
4	001294	HPTT1: Thẩm định tín dụng	Lý thuyết	3
5	001295	HPTT2: Thị trường công cụ phái sinh	Lý thuyết	3
6	001590	HPTT3: Quản trị rủi ro ngân hàng	Lý thuyết	3
3	001579	***Khóa luận tốt nghiệp (Chuyên ngành ĐTTC)***	Lý thuyết	***9***
4	001294	HPTT1: Thẩm định tín dụng	Lý thuyết	3
5	001295	HPTT2: Thị trường công cụ phái sinh	Lý thuyết	3
6	001584	HPTT3: Định phí bảo hiểm	Lý thuyết	3
3	001579	***Khóa luận tốt nghiệp (Chuyên ngành CNTC)***	Lý thuyết	***9***
4	002523	HPTT1: An toàn bảo mật thông tin	Lý thuyết	3
5	002524	HPTT2: Tiền số và công nghệ Blockchain	Lý thuyết	3
6	002525	HPTT3: Phân tích dữ liệu tài chính quy mô lớn	Lý thuyết	3
Cộng:				**148**

11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																														
					PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6.01			PLO6.02			PLO6.03			PLO6.04			PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.01.1	PI 6.01.2	PI 6.01.3	PI 6.02.1	PI 6.02.2	PI 6.02.3	PI 6.03.1	PI 6.03.2	PI 6.03.3	PI 6.04.1	PI 6.04.2	PI 6.04.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**																																		
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	GDĐC	I																													I	I
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	GDĐC	R, A		I	R																								I		I	I
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	GDĐC	I																													I	I
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	GDĐC	I																													I	I
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	GDĐC	I																													I	I
6	002378	Toán ứng dụng trong kinh tế	3	GDĐC	I	R, A																													
7	001102	Xác suất thống kê	3	GDĐC	I	R, A																													
8	000585	Pháp luật đại cương	2	GDĐC	R, A																														
9	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1	GDĐC	I																													I	I

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																														
					PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6.01			PLO6.02			PLO6.03			PLO6.04			PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.01.1	PI 6.01.2	PI 6.01.3	PI 6.02.1	PI 6.02.2	PI 6.02.3	PI 6.03.1	PI 6.03.2	PI 6.03.3	PI 6.04.1	PI 6.04.2	PI 6.04.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
10	002165	Kỹ năng nghề nghiệp - TCNH	1	GDĐC																								R	R	R	R, A		R, A	
11	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	1	GDĐC	I																									I			I	I
12	001942	Tiếng Anh 1	4	GDĐC																						I	I							
13	001943	Tiếng Anh 2	4	GDĐC																						R	R							
14	001944	Tiếng Anh 3	4	GDĐC																						R	R							
15	001945	Tiếng Anh 4	4	GDĐC																						M	M							
16	000718	Giáo dục thể chất 1	1	GDĐC																														
17	000719	Giáo dục thể chất 2	1	GDĐC																														
18	000739	Giáo dục thể chất 3	1	GDĐC																														
19	000740	Giáo dục thể chất 4	1	GDĐC																														
20	002200	Giáo dục quốc phòng - HP1	3	GDĐC																														
21	002201	Giáo dục quốc phòng - HP2	2	GDĐC																														

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																														
					PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6.01			PLO6.02			PLO6.03			PLO6.04			PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.01.1	PI 6.01.2	PI 6.01.3	PI 6.02.1	PI 6.02.2	PI 6.02.3	PI 6.03.1	PI 6.03.2	PI 6.03.3	PI 6.04.1	PI 6.04.2	PI 6.04.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
22	002202	Giáo dục quốc phòng - HP3	1	GDĐC																															
23	002203	Giáo dục quốc phòng - HP4	2	GDĐC																															
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**																																		
II.1	**Kiến thức cơ sở ngành**																																		
24	000567	Nguyên lý thống kê	2	CSN			I	R, A																											
25	000564	Kinh tế vi mô	2	CSN			I	R, A																											
26	000565	Kinh tế vĩ mô	2	CSN			I	R, A																											
27	000568	Pháp luật kinh tế	2	CSN	R, A		I																												
28	001153	Quản trị doanh nghiệp	3	CSN			I	R, A																								R			
29	000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	3	CSN			I	R, A																											
30	001717	Kế toán doanh nghiệp	3	CSN			I	R, A																											
31	001109	Tài chính - Tiền tệ	3	CSN			R	R, A																										R	

UNETI
ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																																
					PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6.01			PLO6.02			PLO6.03			PLO6.04			PLO7		PLO8		PLO9		PLO10						
					PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.01.1	PI 6.01.2	PI 6.01.3	PI 6.02.1	PI 6.02.2	PI 6.02.3	PI 6.03.1	PI 6.03.2	PI 6.03.3	PI 6.04.1	PI 6.04.2	PI 6.04.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3				
32	001957	Nguyên lý bảo hiểm	3	CSN			R, A	R																													
II.2	**Kiến thức chung của ngành**																																				
33	000531	Tài chính doanh nghiệp 1	3	CCN			R	R, A																													
34	001293	Đầu tư tài chính	3	CCN					R, A	R																											
35	000913	Tiểu luận 1	2	CCN			R, A	R, A																						R, A			R		R		
36	000524	Ngân hàng thương mại	3	CCN			R	R, A																					R					R			
37	001393	Thị trường chứng khoán	3	CCN			R	R, A																												R	
38	001600	Ngân hàng trung ương	2	CCN			R, A	R																													
39	001394	Thực tập: Tài chính doanh nghiệp 1	3	CCN					R	R	R, A	R, A																	R, A				R				
40	001594	Tiểu luận 2	2	CCN							R, A	R, A	R, A	R, A																R, A			R, A		R, A		
41	002109	Kế toán ngân hàng	2	CCN					R	R, A																								R			
42	001116	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	CCN							R, A	R	R	R																	R						

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																																
					PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6.01			PLO6.02			PLO6.03			PLO6.04			PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.01.1	PI 6.01.2	PI 6.01.3	PI 6.02.1	PI 6.02.2	PI 6.02.3	PI 6.03.1	PI 6.03.2	PI 6.03.3	PI 6.04.1	PI 6.04.2	PI 6.04.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
43	001304	Thuế	3	CCN					R	R, A																										R	
44	001112	Thực tập: Ngân hàng thương mại	3	CCN					R	R, A																			R, A		R					
45	001113	Tín dụng ngân hàng	3	CCN					R	R, A																										
46	001252	Thanh toán quốc tế	3	CCN					R, A	R																	R									
47		Nhập môn Fintech	3	CCN					R	R, A																										
48	001111	Tài chính công	3	CCN					R, A	R																			R				R			
49	000533	Tài chính quốc tế	3	CCN					R, A	R																										
50	001593	Định giá tài sản	3	CCN					R, A	R																									R	R	R
51	001596	Tin ứng dụng ngành TCNH	2	CCN									R, A	R, A																					R		R
II.3	**Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modul)**																																				
	Modul 1: Tài chính doanh nghiệp																																				
52	000532	Module TCDN: Tài chính	3	MĐ1. CN											R	R,A	R												R	R			R			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																																
					PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6.01			PLO6.02			PLO6.03			PLO6.04			PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.01.1	PI 6.01.2	PI 6.01.3	PI 6.02.1	PI 6.02.2	PI 6.02.3	PI 6.03.1	PI 6.03.2	PI 6.03.3	PI 6.04.1	PI 6.04.2	PI 6.04.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
		doanh nghiệp 2																																			
53	001117	Module TCDN: Thực tập: Tài chính doanh nghiệp 2	3	MĐ1.CN											R	R,A	R												R	R	R, A		R	R	R
54	001118	Module TCDN: Thực tập: Thuế	3	MĐ1.CN									R, A		R,A	R	R																	R	
55	000902	Thực tập cuối khóa	5	MĐ1.CN											M	M	M,A													R, A	R, A		R, A	R, A	R, A
56	001579	Khóa luận tốt nghiệp	9	MĐ1.CN											M	M	M,A													R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A
57	001294	HPTT1: Thẩm định tín dụng	3	MĐ1.CN											M,A	R	R																		
58	001295	HPTT2: Thị trường công cụ phái sinh	3	MĐ1.CN											R	M,A	R																		
59	001969	HPTT3: Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	3	MĐ1.CN											M	M	M,A												R				R		
	Modul 2: Ngân hàng																																				
52	001306	Module NH: Quản	3	MĐ2.CN														R	R	R,A																

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																																
					PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6.01			PLO6.02			PLO6.03			PLO6.04			PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.01.1	PI 6.01.2	PI 6.01.3	PI 6.02.1	PI 6.02.2	PI 6.02.3	PI 6.03.1	PI 6.03.2	PI 6.03.3	PI 6.04.1	PI 6.04.2	PI 6.04.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
		trị ngân hàng thương mại																																			
53	001591	Module NH: Thực tập: Tín dụng ngân hàng	3	MĐ2.CN														R,A	R	R											R, A				
54	001592	Module NH: Thực tập: Thanh toán quốc tế	3	MĐ2.CN														R,A	R	R							R, A					R		
55	000902	Thực tập cuối khóa	5	MĐ2.CN														M	M	M,A									R, A	R, A	R, A		R, A	R, A	R, A
56	001579	Khóa luận tốt nghiệp	9	MĐ2.CN														M	M	M,A									R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A
57	001294	HPTT1: Thẩm định tín dụng	3	MĐ2.CN														M,A	M	R															
58	001295	HPTT2: Thị trường công cụ phái sinh	3	MĐ2.CN														R	M,A																
59	001590	HPTT3: Quản trị rủi ro ngân hàng	3	MĐ2.CN														R	M,A	M															
	Modul 3: Đầu tư tài chính																																				

UNETI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																															
					PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6.01			PLO6.02			PLO6.03			PLO6.04			PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.01.1	PI 6.01.2	PI 6.01.3	PI 6.02.1	PI 6.02.2	PI 6.02.3	PI 6.03.1	PI 6.03.2	PI 6.03.3	PI 6.04.1	PI 6.04.2	PI 6.04.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
52	001582	Module ĐTTC: Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	MĐ3.CN																	R,A	R	R												
53	001581	Module ĐTTC: Thực tập: Đầu tư tài chính	3	MĐ3.CN																	R	R,A	R												
54	001580	Module ĐTTC: Thực tập: Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	MĐ3.CN																	R	R	R,A								R, A		R		
55	000902	Thực tập cuối khóa	5	MĐ3.CN																	M	M	M,A						R, A		R, A		R, A	R, A	R, A
56	001579	Khóa luận tốt nghiệp	9	MĐ3.CN																	M	M	M,A						R, A		R, A	R, A	R, A	R, A	R, A
57	001294	HPTT1: Thẩm định tín dụng	3	MĐ3.CN																	M,A	R	R												
58	001295	HPTT2: Thị trường công cụ phái sinh	3	MĐ3.CN																	R	M,A	R										R	R	R
59	001578	HPTT3: Phân tích	3	MĐ3.CN																	M	R	M,A												R

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																														
					PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6.01			PLO6.02			PLO6.03			PLO6.04			PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.01.1	PI 6.01.2	PI 6.01.3	PI 6.02.1	PI 6.02.2	PI 6.02.3	PI 6.03.1	PI 6.03.2	PI 6.03.3	PI 6.04.1	PI 6.04.2	PI 6.04.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
		thị trường tài chính																																	
	Modul 4: Công nghệ tài chính																																		
52	001582	Module CNTC: Quản lý dữ liệu tài chính	3	MĐ4.CN																			R,A	R							R	R	R
53	001581	Module CNTC: Thực hành: Kế toán ngân hàng	3	MĐ4.CN																			R	R,A							R	R	R
54	001580	Module CNTC: Thực hành: Quản lý dữ liệu tài chính	3	MĐ4.CN																			R,A	R					R, A		R	R	R
55	000902	Thực tập cuối khóa	5	MĐ4.CN																			M,A	M	M				R, A	R, A		R, A	R, A	R, A
56	001579	Khóa luận tốt nghiệp	9	MĐ4.CN																			M,A	M	M				R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A
57	001294	HPTT1: An toàn bảo mật thông tin	3	MĐ4.CN																				R	M,A							R	R	R
58	001295	HPTT2: Tiền số và	3	MĐ4.CN																			M,A	R	R							R	R	R

UNETI
ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																														
					PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6.01			PLO6.02			PLO6.03			PLO6.04			PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.01.1	PI 6.01.2	PI 6.01.3	PI 6.02.1	PI 6.02.2	PI 6.02.3	PI 6.03.1	PI 6.03.2	PI 6.03.3	PI 6.04.1	PI 6.04.2	PI 6.04.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
		công nghệ Blockchain																																	
59	001578	HPTT3: Phân tích dữ liệu tài chính quy mô lớn	3	MĐ4. CN																			R	M,A							R	R	R

Ghi chú: Đánh giá mức độ đóng góp, hỗ trợ của các học phần vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT theo một trong 3 mức:

- I (Introduced): Học phần có hỗ trợ đạt được chuẩn đầu ra và ở mức giới thiệu/ bắt đầu;

- R (Reinforced) Học phần có hỗ trợ đạt được PLO/PI và ở mức cao hơn mức bắt đầu. Ở các học phần này, người học có nhiều cơ hội thực hành, thí nghiệm, thực tế…

- M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được PLO/PI. Nếu người học hoàn thành tốt CLO (CĐR học phần) hoặc học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng - PI của PLO hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo toàn bộ PLO đó.

- A (Assessed): Học phần cốt lõi (hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO/PI) cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI

- Ký hiệu Khối kiến thức

Kiến thức giáo dục đại cương	GDĐC
Kiến thức bổ trợ	KTBT
Kiến thức cơ sở ngành	CSN
Kiến thức chung của ngành	CCN
Kiến thức chuyên ngành	CN

12. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo

12.1 Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP
KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

SƠ ĐỒ LIÊN QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG – CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

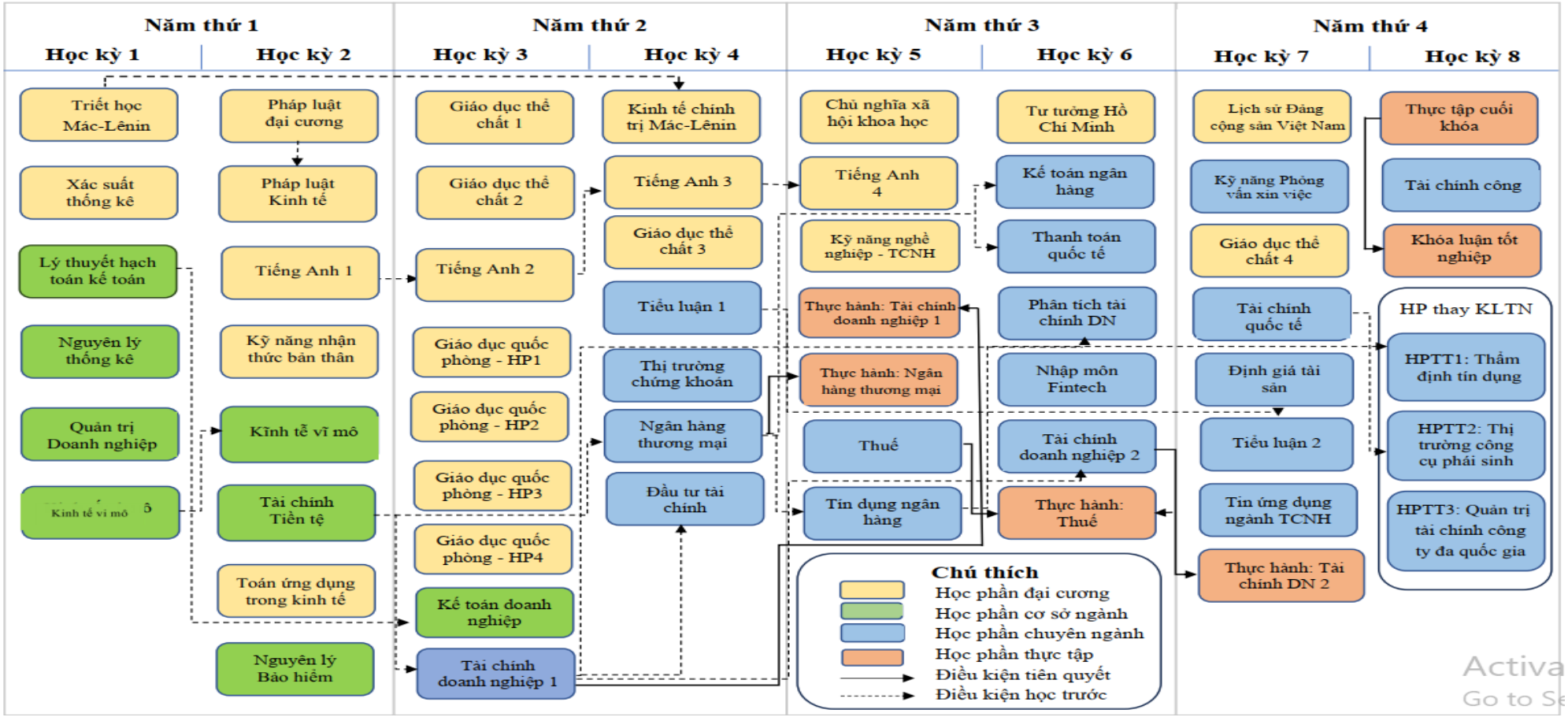

12.2 Chuyên ngành Ngân hàng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP
KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

SƠ ĐỒ LIÊN QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG – CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG

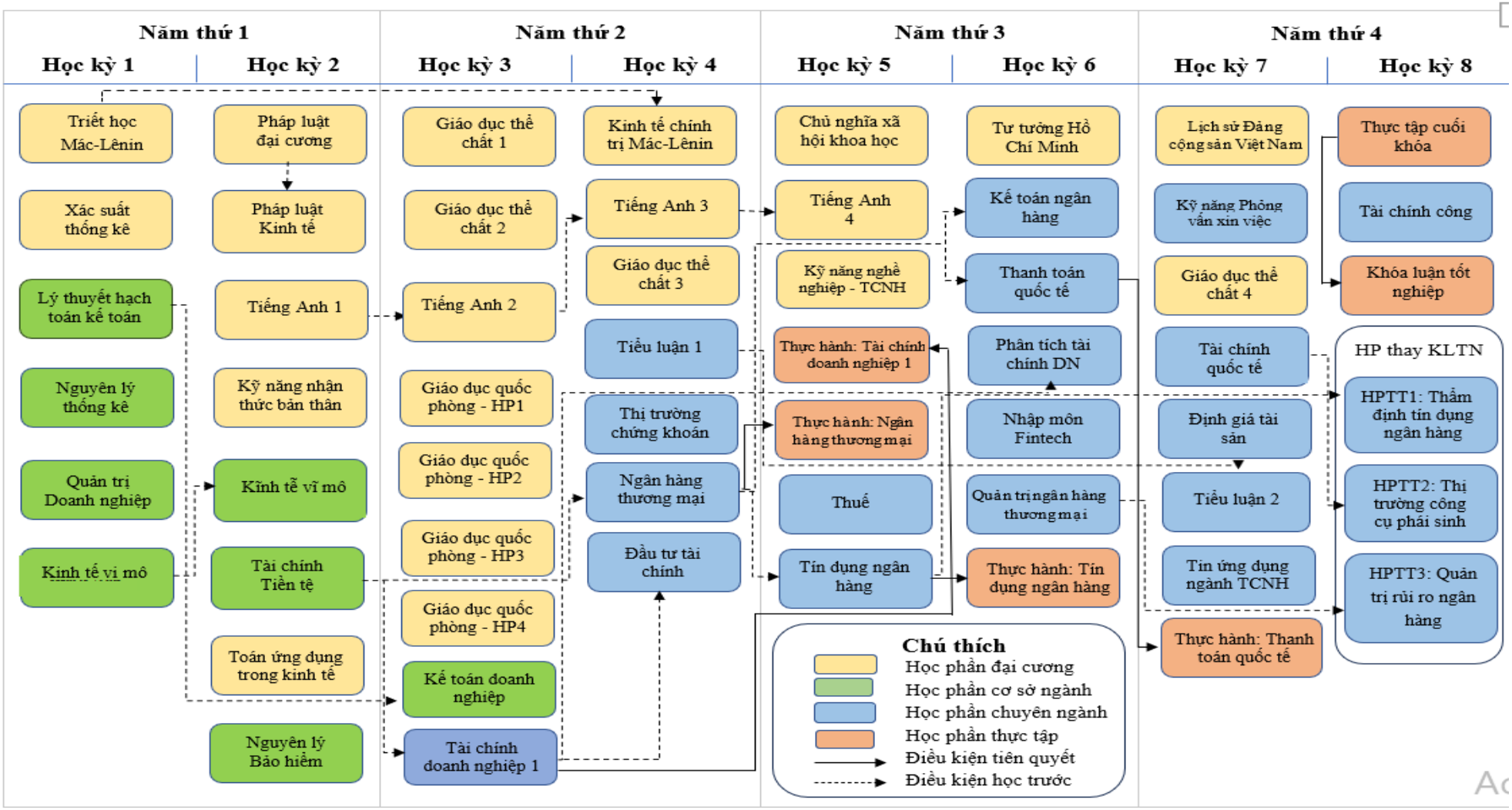

12.3 Chuyên ngành đầu tư tài chính

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP
KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

SƠ ĐỒ LIÊN QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG – CHUYÊN NGÀNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

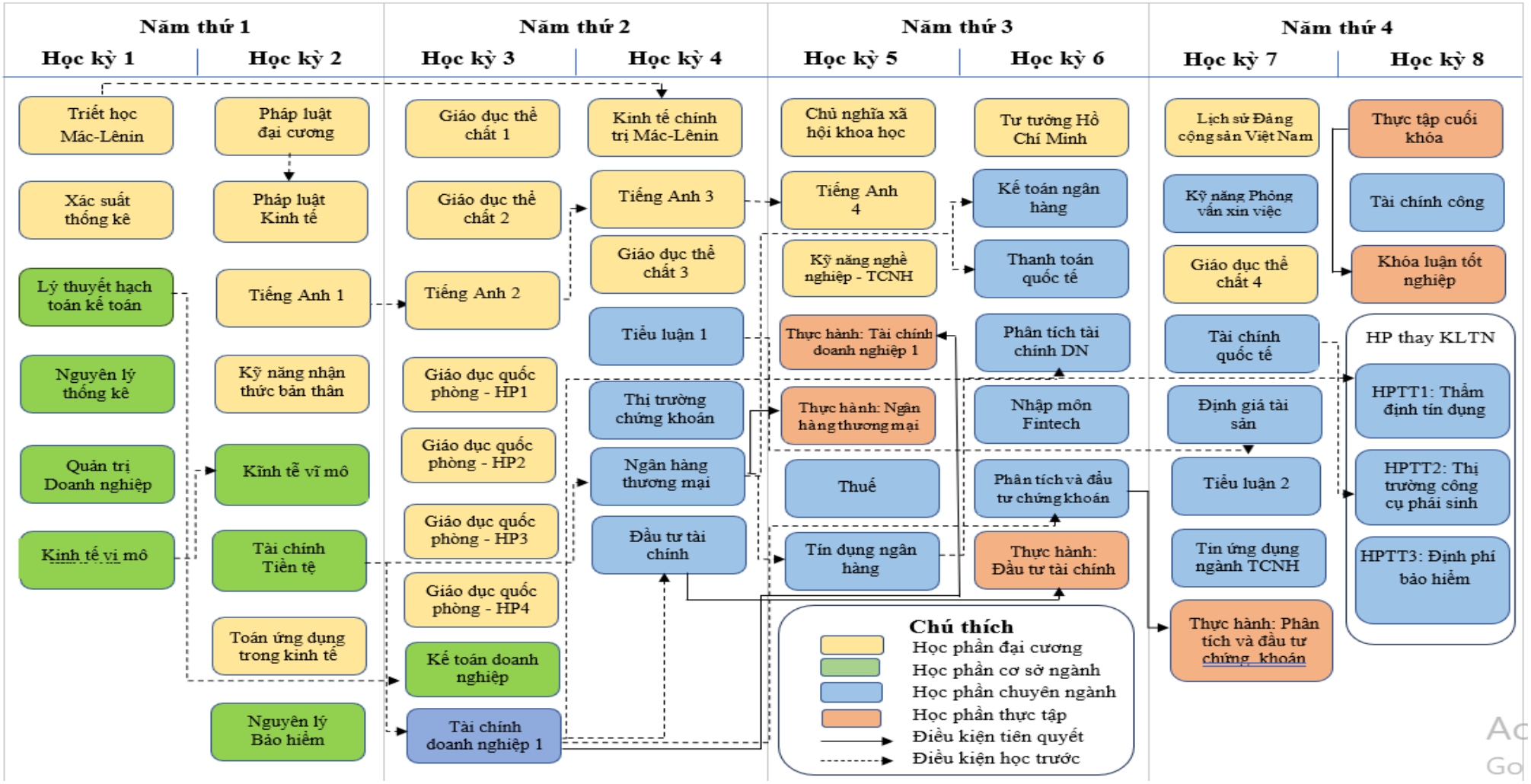

12.4 Chuyên ngành công nghệ tài chính

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP
KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

SƠ ĐỒ LIÊN QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG – CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

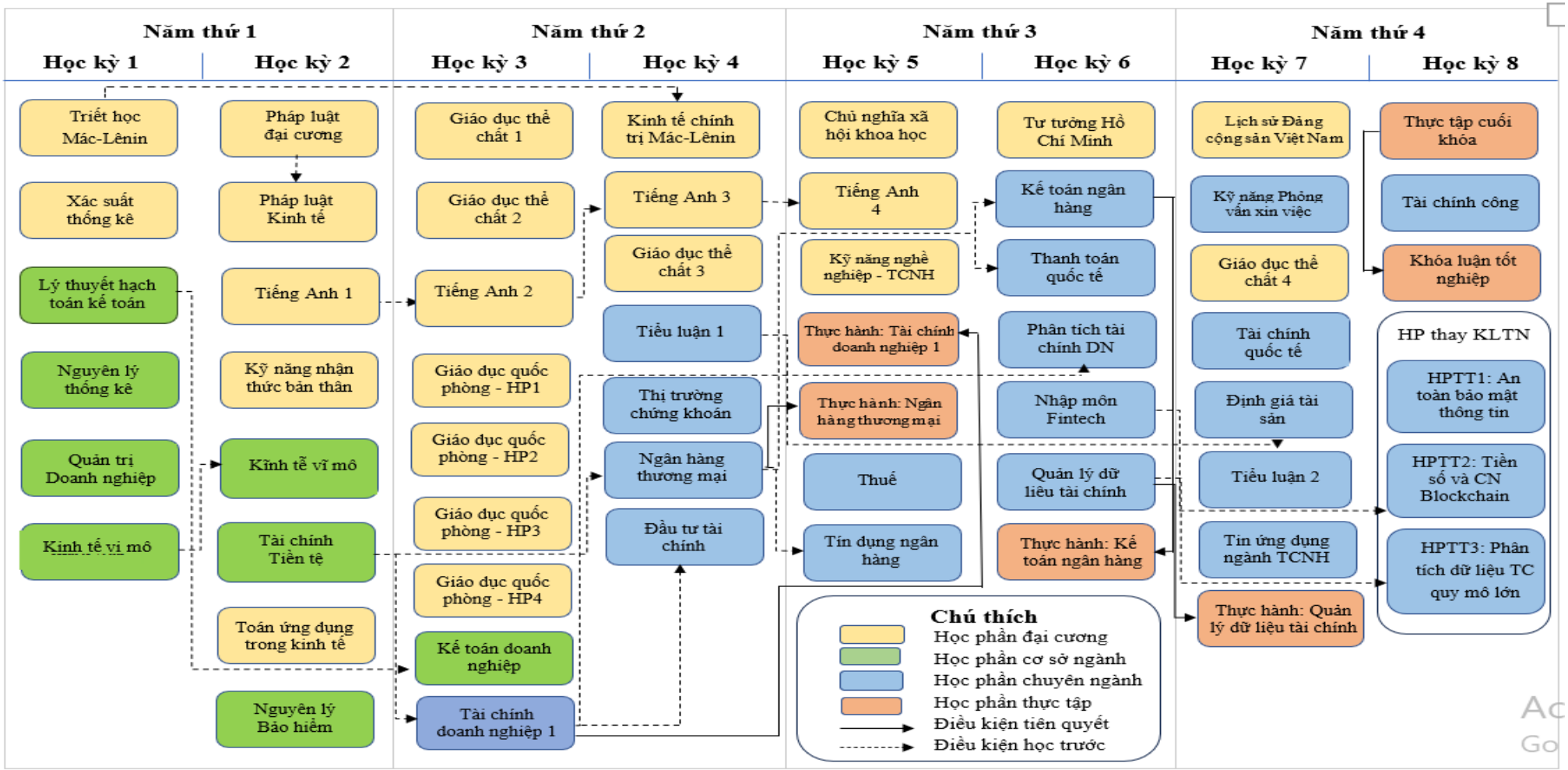

13. Mô tả tóm tắt học phần

Kiến thức giáo dục đại cương (38TC)

1. Triết học Mac-Lênin **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(33,24,45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Triết học Mác - Lênin là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy đầu tiên trong những môn thuộc hệ thống các môn khoa học Mác - Lênin, như môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam. Học phần từng bước trang bị cho sinh viên thiết lập được thế giới quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành cần đào tạo. Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn nhằm giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra.

2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(21, 18, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc Bộ môn Nguyên lý chủ nghĩa Mác- Lênin, nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức của kinh tế chính trị Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(21, 18, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(21, 18, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Cung cấp cho sinh viên kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh.

5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(21, 18, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

6. Pháp luật đại cương **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Pháp luật đại cương là học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, kiến thức cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật của nhà nước Việt Nam: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Hôn nhân - gia đình và Luật Lao động.

7. Xác suất thống kê **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36, 18, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Xác suất thống kê trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê gồm: lý thuyết xác suất, biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất, lý thuyết mẫu và các bài toán cơ bản của thống kê như ước lượng, kiểm định giả thiết, hồi quy và tương quan.

8. Toán ứng dụng trong kinh tế **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36,18, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Toán ứng dụng trong kinh tế là học phần cơ sở của chương trình đào tạo đại học các ngành khối Kinh tế, đặc biệt quan trọng trong các ngành điều khiển kinh tế và quản trị kinh doanh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các bài toán quy

hoạch tuyến tính, các phương pháp giải bài toán quy hoạch tuyến tính, quy hoạch tuyến tính đối ngẫu, bài toán toán vận tải và thuật toán thế vị, lý thuyết sơ đồ mạng và ứng dụng trong việc quản trị dự án theo thời gian

10. Tiếng anh 1 **Số TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48, 24, 60, 120)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Tiếng anh 1 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm,) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp từ bài 1 đến bài 4 của giáo trình Life A1- A2

11. Tiếng anh 2 **Số TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48, 24, 60, 120)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Tiếng anh 2 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm,) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp từ bài 5 đến bài 8 của giáo trình Life A1 – A2.

12. Tiếng anh 3 **Số TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48, 24, 60, 120)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Tiếng Anh 3 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp từ bài 9 đến bài 12 của giáo trình Life A1-A2.

13. Tiếng anh 4 **Số TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48, 24, 60, 120)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Anh 4 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 3 của Khung năng lực

ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp từ bài 1 đến bài 4 của giáo trình Life A2- B1

14. Kỹ năng nhận thức bản thân **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(15, 0, 15, 30)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kỹ năng nhận thức bản thân là Học phần cung cấp các kiến thức về tự nhận thức bản thân là khả năng hiểu rõ chính xác bản thân mình, biết mình cần gì, muốn gì, đâu là điểm mạnh và điểm yếu của mình, nhận thức được tư duy và niềm tin của mình, cảm xúc và những động lực thúc đẩy cá nhân.

15. Kỹ năng nghề nghiệp – TCNH **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(12, 6, 15, 30)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Kỹ năng nghề nghiệp – TCNH cung cấp các kiến thức, kỹ năng hữu ích cho SV ngành Bảo hiểm: Kỹ năng tư vấn, kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng bán hàng...

16. Kỹ năng phỏng vấn xin việc **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(15, 0, 15, 30)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Kỹ năng phỏng vấn xin việc cung cấp các kỹ năng hữu ích cho SV giúp sinh viên có thể hoàn thành tốt các buổi phỏng vấn, xin việc của mình: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tổ chức, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng quản lý thời gian...

17. Giáo dục thể chất 1 **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(0, 30, 15, 30)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần giáo dục thể chất 1 (Điền kinh 1) trang bị cho sinh viên kiến thức: Lịch sử hình thành và phát triển môn điền kinh, thể dục cơ bản; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý chấn thương trong thể thao. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện nội dung chạy ngắn. Kỹ năng vận động môn chạy ngắn (100m), thể dục tay không 45 động tác, bài tập bổ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy ngắn, phát triển thể lực; phát triển thể lực chung và chuyên môn chạy ngắn.

18. Giáo dục thể chất 2 **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(0, 30, 15, 30)
- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần giáo dục thể chất 2 (điền kinh 2) trang bị cho sinh viên kiến thức: Hiểu biết về tầm quan trọng của chạy bền đối với sức khỏe con người; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý những phản ứng sinh lý xấu khi tập luyện chạy bền. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện chạy cự ly trung bình (800m-nữ, 1500m- nam). Kỹ năng vận động chạy cự ly trung bình, thể dục tay không 40 động tác, bài tập bổ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy cự ly trung bình, phát triển thể lực; phát triển thể lực chung.

19. Giáo dục thể chất 3 **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(0, 30, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Giáo dục thể chất 3 (Karate 1) nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết và thực hành cơ bản của môn Karate qua đó sinh viên sẽ biết lợi ích tác dụng của tập luyện Karate

20. Giáo dục thể chất 4 **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(0, 30, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Giáo dục thể chất 4 (Karate 2) nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức về cơ sở khoa học của môn Karate; Vai trò, ý nghĩa, đặc điểm phân cấp của môn Karate. Sinh viên được trang bị kỹ thuật tay cơ bản nâng cao hơn so với học phần 1.

21. Giáo dục quốc phòng 1 **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(37, 16, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

22. Giáo dục quốc phòng 2 **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(22, 16, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

23. Giáo dục quốc phòng 3 **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(7, 16, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

24. Giáo dục quốc phòng 4 **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(4, 52, 30, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (104 TC)

25. Kinh tế vi mô **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kinh tế vi mô là học phần cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – Ngân hàng. Học phần trang bị những kiến thức về kinh tế thị trường như cung - cầu hàng hóa; Lý thuyết về người tiêu dùng; Lý thuyết hành vi doanh nghiệp; Cạnh tranh và độc quyền; Thị trường các yếu tố sản xuất; Hạn chế của kinh tế thị trường và sự can thiệp của chính phủ.

26. Kinh tế vĩ mô **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kinh tế vĩ mô là học trang bị cho sinh viên cơ sở lý thuyết và các phương pháp phân tích sự vận động của nền kinh tế tổng thể, bao gồm: những nguyên lý chung của kinh tế học; nghiên cứu các hoạt động của nền kinh tế dưới góc độ tổng thể; cách xác định những biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu; phân tích sự biến động của nền kinh tế và các kiến thức ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô.

27. Pháp Luật kinh tế **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Luật kinh tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở của chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính- Ngân hàng. Học phần này được bố trí giảng dạy sau học phần Pháp luật đại cương học phần trang bị cho người học những kiến thức về pháp luật trong hoạt động kinh doanh

28. Lý thuyết hạch toán kế toán **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Lý thuyết hạch toán kế toán trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò, yêu cầu, nhiệm vụ, nguyên tắc, đối tượng của kế toán. Đồng thời, học phần cũng nêu lên các phương pháp kế toán cơ bản như: Phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối và vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình hạch toán kế toán các hoạt động chủ yếu trong DN.

29. Kế toán doanh nghiệp **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kế toán doanh nghiệp trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán thành phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả tiêu thụ, và báo cáo tài chính.

30. Tài chính tiền tệ **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tài chính tiền tệ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và tổng quát về Tài chính và tiền tệ; mối liên hệ tương quan trực tiếp giữa các khâu trong hệ thống tài chính bao gồm: Ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, bảo hiểm, tín dụng và tài chính hộ gia đình và thông qua thị trường tài chính.

31. Nguyên lý bảo hiểm **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Nguyên lý bảo hiểm là một môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và sử dụng quỹ bảo hiểm, với 2 hình thức: Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thương mại.

32. Nguyên lý thống kê **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Nguyên lý thống kê trang bị những vấn đề lý luận về khoa học thống kê: nghiên cứu mặt lượng trong mối quan hệ với mặt chất của hiện tượng kinh tế xã hội số lớn gắn liền với các điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Nội dung cơ bản của học phần là

nghiên cứu quá trình tổ chức điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích và dự đoán các hiện tượng kinh tế-xã hội.

33. Quản trị doanh nghiệp **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Môn học Quản trị doanh nghiệp trang bị cho người học những kiến thức cơ bản khái quát về doanh nghiệp, chức năng nhiệm vụ và quản trị cơ cấu tổ chức doanh nghiệp, hoạch định chương trình của quản trị doanh nghiệp. Đồng thời đi sâu vào vào một số nghiệp vụ quản trị cụ thể như: Quản trị nhân sự, kỹ thuật công nghệ, chi phí, kết quả, chính sách tài chính, quản trị vật tư và công tác kiểm soát trong doanh nghiệp.

34. Thống kê kinh doanh **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thống kê kinh doanh là môn học nhằm trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về thống kê trong doanh nghiệp. Giúp người học nắm được quá trình nghiên cứu thống kê trong doanh nghiệp, từ khâu thu thập, tổng hợp đến xử lý và phân tích dữ liệu; Đánh giá được vai trò của thống kê trong quá trình quản lý, điều hành, ra quyết định của doanh nghiệp.

35. Kinh tế lượng **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần đề cập nội dung giúp cho người học có thể xây dựng, ước lượng, phân tích, đánh giá và dự báo với mô hình 1 phương trình đơn giản. Bước đầu giúp người học biết cách giải quyết các bài toán kinh tế thông qua việc xây dựng mô hình kinh tế lượng và ứng dụng mô hình nhằm đưa ra các quyết định trong kinh tế và kinh doanh

36. Tài chính doanh nghiệp 1 **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tài chính doanh nghiệp 1 là môn khoa học cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan các vấn đề về tài chính của doanh nghiệp như công tác lập kế hoạch huy động các loại vốn; các quyết định đầu tư; lập kế hoạch chi phí, giá thành; kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận; các căn cứ và giải pháp tài chính trong quá trình sát nhập, hợp nhất và phá sản doanh nghiệp và kế hoạch hóa tài chính trong doanh nghiệp

37. Tiểu luận 1 **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(0, 60, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tiểu luận 1 giúp sinh viên thành thạo một số kỹ năng như: - Kỹ năng tư duy hiệu quả - Kỹ năng tổng hợp vấn đề - Kỹ năng phân tích - Đồng thời biết cách vận dụng các kiến thức thực tế và các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

38. Ngân hàng thương mại **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Ngân hàng thương mại là học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về Ngân hàng thương mại, các nghiệp vụ của NHTM: huy động vốn, tín dụng, thanh toán qua NH, kinh doanh ngoại tệ trên thị trường hối đoái, thanh toán quốc tế và cách thực hiện các phương thức thanh toán trong các giao dịch thương mại, dịch vụ thanh toán quốc tế...

39. Thực hành Tài chính doanh nghiệp 1 **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành Tài chính doanh nghiệp 1 rèn luyện khả năng lập các kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp, kế hoạch khấu hao tài sản cố định, kế hoạch vốn lưu động của doanh nghiệp, lựa chọn phương án đầu tư, lập kế hoạch giá thành sản phẩm của doanh nghiệp, kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, kế hoạch lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp, lập báo cáo tài chính, báo cáo dòng tiền và khả năng phân tích tài chính trong DN

40. Thực hành ngân hàng thương mại **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành ngân hàng thương mại là học phần cung cấp kỹ năng về thực hành các nghiệp vụ Ngân hàng thương mại dưới hai góc độ: một là dưới góc độ một nhà tài chính doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ của ngân hàng, hai là dưới góc độ một nhân viên ngân hàng thực hiện các nghiệp vụ của mình. Trang bị những kiến thức cập nhật những thủ tục, nguyên tắc của hệ thống ngân hàng thương mại đang được áp dụng phổ biến nhất tại Việt Nam

41. Thuế **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

42. Thị trường chứng khoán **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Thị trường chứng khoán trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán, cơ chế tổ chức hoạt động và giao dịch của thị trường chứng khoán, sở giao dịch chứng khoán, nghiệp vụ phát hành chứng khoán, hoạt động của công ty chứng khoán. Học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng phân tích trên thị trường chứng khoán, phân tích và quản lý danh mục đầu tư và thủ tục thực hiện. Vận dụng kiến thức đã học vào công việc kinh doanh một cách có hiệu quả

43. Kế toán ngân hàng **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(30, 0, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kế toán ngân hàng là học phần chuyên ngành của chương trình đào tạo Đại học ngành Tài chính Ngân hàng. Học phần được bố trí giảng dậy sau môn Ngân hàng Thương mại. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán ngân hàng: Nội dung tổng quát, các phương pháp hạch toán, xử lý các nghiệp vụ phát sinh, xử lý nợ xấu trong quá trình kinh doanh của ngân hàng thương mại.

44. Đầu tư tài chính **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần đầu tư tài chính là học phần chuyên môn của chương trình đào tạo đại học khối ngành tài chính ngân hàng. Học phần trang bị cho người học nắm được những quy tắc cơ bản của việc phân tích, định giá và ra quyết định đầu tư vào các loại tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán phái sinh; từ góc độ đầu tư vào từng loại tài sản riêng lẻ đến đầu tư tạo thành các danh mục đầu tư tối ưu.

45. Thanh toán quốc tế **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36, 18, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thanh toán quốc tế là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng. Học phần được bố trí giảng dạy sau môn học Ngân hàng thương mại.

Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản và toàn diện vào những nội dung: tổng quan về hoạt động thanh toán quốc tế, tỷ giá hối đoái, thị trường hối đoái và các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, kiến thức thương mại quốc tế liên quan phục vụ cho hoạt động thanh toán quốc tế như hợp đồng ngoại thương, điều kiện thương mại quốc tế Incoterms, chứng từ thương mại, phương tiện thanh toán quốc tế và phương thức thanh toán quốc tế

46. Phân tích tài chính doanh nghiệp **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Phân tích tài chính doanh nghiệp trang bị cho sinh viên những kiến thức phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp bảo hiểm: mục đích, nội dung, phương pháp, hệ thống các chỉ tiêu và phân tích, đánh giá tình hình tài chính, phục vụ cho quá trình ra quyết định quản lý ở các doanh nghiệp.

47. Tài chính quốc tế **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tài chính quốc tế cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và kỹ năng nghiên cứu cơ bản về lĩnh vực tài chính quốc tế theo hướng tiếp cận phân tích kinh tế với các nội dung về khung cảnh và cấu trúc môi trường tiền tệ và tài chính toàn cầu, các lý thuyết về quan hệ ngang bằng quốc tế giữa giá cả, lãi suất và tỷ giá. Phần III bao hàm các khía cạnh nghiên cứu chuyên sâu về sự vận động của tỷ giá và tác động của nó đến các lĩnh vực hoạt động kinh tế ngày nay.

48. Tín dụng ngân hàng **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Tín dụng ngân hàng là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học khối ngành Tài chính Ngân hàng. Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về tín dụng ngân hàng, các phương pháp thẩm định tín dụng, các nghiệp vụ cho vay doanh nghiệp, cho vay khách hàng cá nhân, cung cấp kiến thức về quy trình cho vay của các NHTM Việt Nam, đầu tư tài chính, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và tài trợ thương mại quốc tế,...

49. Ngân hàng trung ương **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(30, 0, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Ngân hàng trung ương, nghiên cứu về mô hình tổ chức của Ngân hàng trung ương trên thế giới và của Việt Nam, hai nghiệp vụ của Ngân hàng trung ương bao gồm: Nghiệp vụ ngân hàng (Phát hành tiền, điều hành chính sách quản lý tiền tệ quốc gia, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ thị trường mở, nghiệp vụ thanh toán) và nghiệp vụ quản lý (nghiệp vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính tiền tệ ngân hàng).

50. Thực hành kế toán ngân hàng **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành kế toán ngân hàng là học phần chuyên ngành của chương trình đào tạo Đại học ngành Tài chính Ngân hàng. Học phần được bố trí giảng dậy sau môn kế toán ngân hàng. Học phần rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng thực hành được một số nghiệp vụ kế toán cơ bản, nâng cao kỹ năng vận dụng lý thuyết và xử lý thực tế cho các sinh viên về các nghiệp vụ kế toán ngân hàng.

51. Định giá tài sản **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Định giá tài sản là một môn khoa học về định giá tài sản; thông qua đó xác định giá trị tài sản (bất động sản, máy móc thiết bị, doanh nghiệp…) theo các tiêu chí đã định nhằm đạt được các mục đích của mỗi chủ thể

52. Nhập môn Fintech **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, giới thiệu những kiến thức cơ bản về Công nghệ tài chính như: Quản lý dữ liệu tài chính để có thể thực hiện phân tích, đánh giá cơ bản về các sự kiện liên quan đến lĩnh vực Tài chính và Ngân hàng, ác sản phẩm và dịch vụ Công nghệ tài chính mới dựa trên Công nghệ thông tin như thanh toán di động, tài chính đám đông, blockchain, ngân hàng số, tiền số và bitcoin đang phát triển nhanh hiện nay sẽ là xu hướng trong tương lai khi Công nghệ phát triển giúp các định chế tài chính điều tiết nguồn lực tài

chính. Các sản phẩm và dịch vụ Công nghệ tài chính này làm thay đổi tư duy và hành động của xã hội trong hiện tại và tương lai…

53. Tài trợ thương mại quốc tế **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản và toàn diện về hoạt động tài trợ trong thương mại quốc tế. Học phần này đi sâu đến các kiến thức của tài trợ thương mại ngoại thương: mô hình hoạt động tài trợ thương mại, các hình thức tài trợ, phương tiện tài trợ, hệ thống văn bản pháp lý điều chỉnh hoạt động tài trợ thương mại, quy trình nghiệp vụ tài trợ, kỹ thuật phòng ngừa rủi ro và kỹ năng giải quyết tranh chấp trong hoạt động tài trợ thương mại quốc tế nhằm phát triển năng lực ra quyết định tài trợ, hình thức tài trợ phù hợp nhất.

54. Tài chính công **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tài chính công cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và kỹ năng nghiên cứu cơ bản về lĩnh vực tài chính công theo hướng tiếp cận phân tích kinh tế: nghiên cứu về khu vực công, tài chính của khu vực công, thu chi ngân sách nhà nước, hiệu quả và công bằng xã hội thông qua các định lý về hiệu quả của kinh tế học phúc lợi, thuế và tác động của thuế tới phân phối thu nhập và hiệu quả kinh tế.

54. Lập và phân tích dự án đầu tư **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36, 18, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần lập và phân tích dự án đầu tư cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản về quá trình lập và thẩm định dự án đầu tư bao gồm: Quá trình hình thành dự án đầu tư, thẩm định và phân tích dự án đầu tư trên cơ sở dựa vào các chỉ tiêu: NPV, BCR, IRR,…

55. Tin ứng dụng ngành TCNH **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tin ứng dụng ngành Tài chính Ngân hàng là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Đại học khối ngành TCNH. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tin học trong đó nhấn mạnh đến ứng dụng và cách sử dụng phần

mềm Microsoft Excel. Sau khi hoàn thành học phần Tin ứng dụng ngành TCNH, sinh viên sẽ có kiến thức về máy vi tính, về những ứng dụng cơ bản của máy vi tính trong các chuyên ngành tài chính ngân hàng, hiểu biết về vai trò của thông tin và cách thu thập thông tin để giải quyết vấn đề. Sinh viên cũng có cơ hội để phát triển các kĩ năng giao tiếp và thuyết trình; kĩ năng hợp tác và làm việc theo nhóm; kĩ năng phân tích và giải quyết vấn đề

55. Tiếng Anh chuyên ngành TCNH **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36, 18, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tiếng Anh chuyên ngành TCNH là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học khối ngành Tài chính Ngân hàng. Học phần trang bị cho sinh viên một số khái niệm, thuật ngữ, kiến thức, dạng bài tập chuyên ngành Tài chính ngân hàng cần thiết bằng tiếng Anh. Bên cạnh đó, các hoạt động trên lớp thông qua những chủ đề trên giúp sinh viên củng cố và phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; đặc biệt là kỹ năng đọc, dịch, viết và thuyết trình những vấn đề liên quan đến lĩnh vực Tài chính Ngân hàng bằng tiếng Anh

Modun 1: Tài chính doanh nghiệp

56. Tài chính doanh nghiệp 2 **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tài chính doanh nghiệp 2 là môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan các vấn đề về chi phí sử dụng vốn trong doanh nghiệp, các lý thuyết về cơ cấu vốn và hệ thống đòn bẩy, các phương pháp định giá doanh nghiệp, chính sách cổ tức của công ty cổ phần, phân tích phương án thuê hay mua tài sản, hoạch định ngân sách vốn đầu tư.

57. Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 2 **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần này rèn luyện khả năng giải quyết bài toán huy động vốn trong doanh nghiệp sao cho có lợi nhất thông qua việc tính toán chi phí sử dụng vốn, đánh giá tác động của đòn bẩy tài chính lên tỷ suất lợi nhuận, thực hành định giá doanh nghiệp bằng các phương pháp khác nhau, phân tích quyết định phương án thuê-mua tài sản, phân tích dòng tiền của dự án đầu tư, dự án đầu tư mở rộng, dự án đầu tư thay thế và thực hành các nghiệp vụ giao dịch chứng khoán, đầu tư chứng khoán..

58. Thực hành: Thuế **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành Thuế là học phần thực tập chuyên sâu của chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – Ngân hàng. Học phần này được bố trí thực hiện sau học phần Thuế và các học phần kiến thức cơ sở khác.

Học phần trang bị những kiến thức căn bản và những ứng dụng thực tiễn về cách xác định và hướng dẫn kê khai các loại thuế: thuế Xuất khẩu, thuế Nhập khẩu, thuế Tiêu thụ đặc biệt, thuế Giá trị gia tăng, thuế Thu nhập doanh nghiệp và thuế Thu nhập cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp..

59. HPTT 1: Thẩm định tín dụng **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: : 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thẩm định tín dụng trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thẩm định tín dụng của Ngân hàng như sau:khái quát về thẩm định tín dụng, thẩm định năng lực pháp lý, năng lực tài chính của khách hàng, thẩm định phương án sản xuất kinh doanh, thẩm định dự án đầu tư, thẩm định tài sản đảm bảo nợ vay, xếp hạng tín dụng và lập tờ trình thẩm định.

60. HPTT2: Thị trường công cụ phái sinh **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: : 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thị trường công cụ phái sinh giới thiệu và phân tích các công cụ phái sinh như Hợp đồng kỳ hạn (Forward), Hợp đồng tương lai (Future), Hợp đồng hoán đổi (Swap), và Hợp đồng quyền chọn (Options).

61. HPTT 3: Quản trị tài chính công ty đa quốc gia

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36, 18, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Quản trị tài chính công ty đa quốc gia nghiệp là môn khoa học cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan các vấn đề quản trị rủi ro hoái đoái, quản trị ngắn hạn tài sản, quản trị tài trợ ngắn hạn, các quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như chi phí vốn, cơ cấu vốn của công ty đa quốc gia.

Modun 2: Ngân hàng thương mại

56. Quản trị ngân hàng thương mại **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Quản trị ngân hàng thương mại là học phần chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính ngân hàng. Học phần được bố trí giảng dạy sau môn học Ngân hàng thương mại. Học phần cung cấp các kiến thức về quản trị ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

Cung cấp các phương pháp quản trị về mặt kỹ thuật như quản trị vốn tự có, quản trị tài sản nợ – có, quản trị thanh khoản, quản trị tín dụng và đầu tư của các NHTM và TCTD.

Phân tích các loại rủi ro chủ yếu trong hoạt động kinh doanh của NHTM và TCTD về mặt định tính cũng như định lượng như rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá hối đoái.; đồng thời giới thiệu các giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tại ngân hàng của các nước phát triển

57. Thực hành: Thanh toán quốc tế **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản về các điều kiện thương mại quốc tế, phương tiện thanh toán quốc tế, cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế và nắm được bộ chứng từ trong thanh toán quốc tế.

58. Thực hành: Tín dụng ngân hàng **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Tín dụng ngân hàng là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học khối ngành Tài chính Ngân hàng. Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về tín dụng ngân hàng, các phương pháp thẩm định tín dụng, các nghiệp vụ cho vay doanh nghiệp, cho vay khách hàng cá nhân, cung cấp kiến thức về quy trình cho vay của các NHTM Việt Nam, đầu tư tài chính, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và tài trợ thương mại quốc tế,...

61. HPTT 3: Quản trị rủi ro ngân hàng

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về rủi ro và quản trị rủi ro ngân hàng thương mại bao gồm các nội dung cơ bản về hoạt động kinh doanh ngân hàng, rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, quản trị rủi ro theo Basel…Học phần này đi sâu khai thác một vấn đề đang được các Ngân hàng Thương mại Việt Nam quan tâm nhất đó là đo lường rủi ro và tập trung vào ba loại rủi ro theo phân chia của Basel gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản. Học phần cũng cung cấp những kiến thức và liên hệ thực tế quy trình quản trị rủi ro mà các Ngân hàng hiện nay đang áp dụng. Học phần Quản trị rủi ro ngân hàng cung cấp kiến thức lý thuyết và thực tiễn phù hợp cho hoạt động quản trị ngân hàng và làm chính sách.

Modun 3: Đầu tư tài chính

56. Phân tích và đầu tư chứng khoán **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: : 3(39, 12, 45,90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần phân tích và đầu tư chứng khoán trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp phân tích định giá các loại chứng khoán trên thị trường chứng khoán, trên cơ sở đó thiết lập và xây dựng danh mục đầu tư tối ưu phù hợp với chính sách đầu tư. Vận dụng kiến thức đã học vào công việc kinh doanh một cách có hiệu quả

57. Thực hành: Đầu tư tài chính **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần đầu tư tài chính là học phần chuyên môn của chương trình đào tạo đại học khối ngành tài chính ngân hàng. Học phần trang bị cho người học nắm được những quy tắc cơ bản của việc phân tích, định giá và ra quyết định đầu tư vào các loại tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán phái sinh; từ góc độ đầu tư vào từng loại tài sản riêng lẻ đến đầu tư tạo thành các danh mục đầu tư tối ưu

58. Thực hành: Phân tích và đầu tư chứng khoán **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần này rèn luyện khả năng giải quyết bài toán phân tích định giá các loại chứng khoán trên thị trường chứng khoán, trên cơ sở đó thiết lập và xây dựng danh mục đầu tư tối ưu phù hợp với chính sách đầu tư.

61. HPTT 3: Phân tích thị trường tài chính

- *Phân bố thời gian học tập*: : 3(39, 12, 45,90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Phân tích thị trường tài chính trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp phân tích thị trường tài chính, định giá chứng khoán, phân tích và quản lý danh mục đầu tư và thủ tục thực hiện. Vận dụng kiến thức đã học vào công việc kinh doanh một cách có hiệu quả.

Modun 4: Công nghệ tài chính

56. Quản lý dữ liệu tài chính **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: : 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần này cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản giúp sinh viên nắm vững và thực hiện được các bước cần tiến hành trong quản lý dữ liệu tài chính, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề phục vụ cho việc quản lý dữ liệu tài chính

57. Thực hành: Kế toán ngân hàng **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Thực tập kế toán ngân hàng là học phần chuyên ngành của chương trình đào tạo Đại học ngành Tài chính Ngân hàng. Học phần được bố trí giảng dạy sau môn kế toán ngân hàng. Học phần rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng thực hành được một số nghiệp vụ kế toán cơ bản, nâng cao kỹ năng vận dụng lý thuyết và xử lý thực tế cho các sinh viên về các nghiệp vụ kế toán ngân hàng

58. Thực hành: Quản lý dữ liệu tài chính **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần vận dụng công cụ Python trong quản lý dữ liệu tài chính, phân tích, đánh giá tình hình tài sản, nguồn vốn, dòng tiền cũng như lợi nhuận của doanh nghiệp. Đồng thời giúp sinh rèn luyện, phát triển kỹ năng phân tích và dự báo tài chính doanh nghiệp.

59. Tiền số và công nghệ Blockchain

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36, 18, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần này cung cấp kiến thức nền tảng của tiền số và công nghệ blockchain từ nhiều khía cạnh, bao gồm kỹ thuật, luật và kinh tế, cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết về các khái niệm và sự phát triển và ứng dụng của công nghệ Blockchain trong thực tế.

60. An toàn bảo mật thông tin

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36, 18, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần thuộc khối kiến thức ngành nhằm cung cấp kỹ năng lựa chọn các giải pháp đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin cho hệ thống thông tin của doanh nghiệp, đi sâu vào các hình thức tấn công, các phương pháp phòng tránh, một số cách phục hồi sự cố khi hệ thống thông tin của doanh nghiệp gặp rủi ro. Ngoài ra, học phần cũng đưa ra quy trình nhằm đánh giá rủi ro của hệ thống thông tin doanh nghiệp và một số ứng dụng để nâng cao an toàn, tính bảo mật cho các hệ thống thông tin trong doanh nghiệp

61. HPTT 3: Phân tích dữ liệu tài chính quy mô lớn

- *Phân bố thời gian học tập*: : 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần này cung cấp các kỹ thuật và hệ thống cho việc xử lý dữ liệu lớn. Xây dựng mạng nơ ron (thần kinh) trong tài chính. Các mô hình học có giám sát, các ước lượng nửa giám sát các mô hình tạo ra. Sử dụng công cụ dữ liệu SVD và PCA phân tích trong tài chính. Khai thác và sử lý dữ liệu dạng tín hiệu có nhiễu. Ngoài ra học phần còn sử dụng phần mềm Python cho mỗi chương để khai thác, tính toán và sử lý dữ liệu trong phân tích tài chính.

62. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp) Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(0, 60, 60, 120)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tiểu luận môn học 2 giúp sinh viên thành thạo một số kỹ năng như: - Kỹ năng tư duy hiệu quả - Kỹ năng tổng hợp vấn đề - Kỹ năng phân tích - Kỹ năng mô hình hóa vấn đề - Đồng thời biết cách vận dụng các kiến thức thực tế và các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

63. Thực Tập Cuối Khóa Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 5(0, 300, 0)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực tập cuối khóa giúp sinh viên vận dụng lý thuyết và kiến thức tổng hợp các học phần thuộc ngành Bảo hiểm vào thực tiễn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp , Ngân hàng…

64. Khóa luận tốt nghiệp **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 9(0, 540,0)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Khóa luận tốt nghiệp là một công trình nghiên cứu khoa học được thực hiện nhằm chứng minh người học đã hội đủ kiến thức và khả năng giải quyết một vấn đề khoa học thuộc chuyên ngành Tài chính ngân hàng.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

  - Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
  - Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
  - Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

+ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Và các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên.

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

14.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
  - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ tết: 2 tuần.
  - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - Thi học kỳ, dự trữ:
  - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ hè.
  - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
  - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
  - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

o Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

o Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trưởng khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh cập nhật.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 Năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long